

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Bà Anna Lee Oh Wah	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hoàng Nam	Thành viên
Ông Đoàn Việt Trang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Vượng	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Việt Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà Vinare, 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Số: 0241/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		6.870.505.664.378	5.379.747.410.466
I. Tiền và tương đương tiền	110	4	184.334.406.649	143.098.265.573
1. Tiền	111		8.799.317.608	93.098.265.573
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.535.089.041	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.138.382.747.589	2.298.134.349.627
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.138.382.747.589	2.298.134.349.627
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.020.900.966.667	743.546.261.635
1. Phải thu của khách hàng	131	6	835.640.490.105	624.191.049.354
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		835.640.490.105	624.186.606.580
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	4.442.774
2. Trả trước cho người bán	132		1.001.242.963	176.929.454
3. Các khoản phải thu khác	135	7	219.495.272.836	151.661.989.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(35.236.039.237)	(32.483.706.325)
IV. Hàng tồn kho	140		71.883.565	53.204.009
1. Hàng tồn kho	141		71.883.565	53.204.009
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		812.815.435.431	496.231.291.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	812.782.598.099	496.231.291.153
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		810.844.524.632	495.914.588.573
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.938.073.467	316.702.580
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.837.332	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.714.000.224.477	1.698.684.038.469
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		689.220.752.197	701.983.536.698
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.024.779.472.280	996.700.501.771

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.398.488.955.741	3.094.902.379.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.169.373.933	30.539.526.029
1. Phải thu dài hạn khác	218		34.169.373.933	36.708.899.962
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		28.000.000.000	28.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	7	6.169.373.933	8.708.899.962
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	-	(6.169.373.933)
II. Tài sản cố định	220		17.489.274.750	20.334.127.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.890.066.913	10.171.427.542
- Nguyên giá	222		37.272.946.471	37.228.296.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.382.879.558)	(27.056.868.929)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.599.207.837	10.162.700.173
- Nguyên giá	228		16.337.470.733	16.337.470.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.738.262.896)	(6.174.770.560)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	44.773.342	954.071.644
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(34.010.288.551)	(33.100.990.249)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.100.426.160	2.450.163.620
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.100.426.160	2.450.163.620
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.341.118.510.768	3.037.191.585.147
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		309.296.176.180	309.296.176.180
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	258		1.849.298.495.421	2.543.636.042.466
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.476.160.833)	(740.633.499)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.566.596.788	3.432.904.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	706.144.020	756.407.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.860.452.768	2.676.497.738
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.268.994.620.119	8.474.649.789.539

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.591.950.947.810	4.817.160.988.600
I.	Nợ ngắn hạn	310		5.590.298.817.310	4.815.429.794.972
1.	Phải trả cho người bán	311	13	933.392.300.330	758.017.829.094
1.1.	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		932.339.796.500	756.931.243.882
1.2.	Phải trả khác cho người bán	311.2		1.052.503.830	1.086.585.212
2.	Người mua trả tiền trước	312		413.534.036	409.228.046
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.683.968.328	16.248.553.492
4.	Phải trả người lao động	314		20.042.411.051	33.644.500.387
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.372.500.000	-
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	232.610.125.735	50.705.710.943
7.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	180.071.454.176	176.856.406.576
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	8.095.232.004	17.078.407.468
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	32.617.063.408	29.054.437.446
10.	Dự phòng nghiệp vụ	329	18	4.163.000.228.242	3.733.414.721.520
10.1.	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và dự phòng toán học	329.1		1.878.400.297.754	1.545.868.114.307
10.2.	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2.051.541.141.583	1.970.144.169.331
10.3.	Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		233.058.788.905	217.402.437.882
II.	Nợ dài hạn	330		1.652.130.500	1.731.193.628
1.	Phải trả dài hạn khác	333	15	1.652.130.500	1.731.193.628
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.677.043.672.309	3.657.488.800.939
I.	Vốn chủ sở hữu	410		3.677.043.672.309	3.657.488.800.939
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	1.823.914.550.000	1.823.914.550.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.823.914.550.000	1.823.914.550.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	19	369.756.607.309	369.756.607.309
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		205.815.380.525	205.815.380.525
4.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		182.391.455.000	182.391.455.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.095.165.679.475	1.075.610.808.105
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		893.219.353.105	714.812.650.403
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		201.946.326.370	360.798.157.702
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.268.994.620.119	8.474.649.789.539

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	88.911,25	3.357.310,43
Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	2.973,83	98.131,97



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.423.523.605.955	985.909.827.226
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	4.547.665.456	3.801.519.947
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	245.288.412.411	251.645.790.871
4. Thu nhập khác	13	840.347.237	913.230.212
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.353.841.109.016	789.990.111.278
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	923.566.671	1.165.677.670
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21.849.239.110	14.759.747.809
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	54.391.362.799	79.187.978.127
9. Chi phí khác	24	465.954.865	436.142.901
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24)	50	242.728.798.598	356.730.710.471
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.669.073.660	61.300.039.881
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	816.044.970	1.841.520.232
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	208.243.679.968	293.589.150.358

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2 - 01.3)	01	20	1.913.203.414.029	1.520.434.309.502
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		2.245.735.597.476	1.696.062.153.663
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		332.532.183.447	175.627.844.161
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	21	694.720.914.508	716.147.510.133
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		681.958.130.007	786.745.706.532
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(12.762.784.501)	70.598.196.399
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		1.218.482.499.521	804.286.799.369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		205.041.106.434	181.623.027.857
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	23	180.900.624.029	160.004.579.722
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	24	24.140.482.405	21.618.448.135
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.423.523.605.955	985.909.827.226
6. Chi bồi thường (11= 11.1)	11		738.721.119.516	671.086.587.405
- Tổng chi bồi thường	11.1		738.721.119.516	671.086.587.405
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		329.794.344.659	361.253.556.544
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		63.533.400.315	(130.297.687.467)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		12.816.437.625	(90.163.501.551)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	459.643.737.547	269.698.844.945
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		15.656.351.023	9.089.270.342
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		878.541.020.446	511.201.995.991
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	23	820.452.446.042	455.124.334.662
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	58.088.574.404	56.077.661.329
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.353.841.109.016	789.990.111.278
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		69.682.496.939	195.919.715.948

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		4.547.665.456	3.801.519.947
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		923.566.671	1.165.677.670
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		3.624.098.785	2.635.842.277
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	245.288.412.411	251.645.790.871
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	21.849.239.110	14.759.747.809
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		223.439.173.301	236.886.043.062
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	54.391.362.799	79.187.978.127
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		242.354.406.226	356.253.623.160
23. Thu nhập khác	31		840.347.237	913.230.212
24. Chi phí khác	32		465.954.865	436.142.901
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		374.392.372	477.087.311
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		242.728.798.598	356.730.710.471
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	33.669.073.660	61.300.039.881
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		816.044.970	1.841.520.232
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		208.243.679.968	293.589.150.358



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	412.044.575.612	473.399.537.615
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(302.702.294.667)	(291.450.980.485)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.291.729.023)	(38.370.869.548)
4. Trả tiền nộp thuế TNDN	05	(31.247.438.240)	(45.730.015.936)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.233.296.545	2.805.892.696
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.310.422.239)	(26.984.215.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.725.987.988	73.669.349.274
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(151.028.120)	(3.780.145.152)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(834.464.910.959)	(1.382.250.000.000)
3. Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	704.000.000.000	1.030.084.986.302
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.148.025.438	267.317.304.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.532.086.359	(88.627.853.969)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	40.258.074.347	(14.958.504.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.098.265.573	66.325.858.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	978.066.729	599.472.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	184.334.406.649	51.966.825.945


Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004. Theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 28/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 3 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.823.914.550.000 VND.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2006, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: VNR).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm; và
- Đầu tư tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (“Vinare Invest”)	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty Kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Người sử dụng báo cáo nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ lũy kế của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	4 - 5
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể, số năm khấu hao đối với phần mềm là 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và công ty con và các đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. BCC được hạch toán và trình bày tùy từng quy định và điều kiện trong hợp đồng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, theo đó trợ cấp thôi việc ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ tài chính phê chuẩn và hướng dẫn trong:

- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 2713”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019 (“Công văn 2134”). Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) ngày 02 tháng 11 năm 2023 về hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 67 đã đưa ra các quy định về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm hiện tại theo Công văn 2713 và 2134 là vẫn đảm bảo phù hợp và tuân thủ đối với quy định của Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP. Tổng Công ty đã có Công văn số 276/VNR-2023 ngày 27 tháng 12 năm 2023 báo cáo Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài Chính về việc tiếp tục áp dụng các phương pháp trích lập dự phòng đã được phê chuẩn tại Công văn 2713 và 2134 nêu trên.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính dựa trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

- Tái bảo hiểm nhân thọ

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Trong trường hợp Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ có thời gian trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

-Tái bảo hiểm sức khỏe

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán cho từng hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học thuyết minh chi tiết tại “*Dự phòng toán học*”.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm có thể phải trả đối với từng vụ tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR"), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng kỳ theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng kỳ với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 2713 và Công văn 2134 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng nghiệp vụ tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Đối với các dự phòng nghiệp vụ được ước tính trên cơ sở phí bảo hiểm phát sinh trong kỳ kế toán (bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, IBNR, dự phòng toán học), dự phòng nghiệp vụ của các loại hình trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ước tính bằng:

- 50% dự phòng nghiệp vụ tại ngày kết thúc năm tài chính liền trước; và
- Dự phòng nghiệp vụ phát sinh trong kỳ này được Tổng Công ty xác định theo các quy định đã nêu trên.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập tương ứng những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

Thu hoa hồng nhượng và các khoản thu khác nhận, nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận căn cứ hai (02) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm của Tổng Công ty, phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng kỳ với kỳ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi chi phí tái lập tương ứng những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi phí khác nhận nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trong Bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.219.906.555	571.978.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.579.411.053	92.526.286.977
Các khoản tương đương tiền (i)	175.535.089.041	50.000.000.000
	184.334.406.649	143.098.265.573

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất 4,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.138.382.747.589	3.221.442.986.401	-	2.298.134.349.627	2.372.488.441.808	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.044.000.000.000	3.044.000.000.000	-	2.203.000.000.000	2.203.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	94.382.747.589	177.442.986.401	-	95.134.349.627	169.488.441.808	-
(i)	Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).					
(ii)	Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“VCBF”) và Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt (“BVF”) có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng không quá 12 tháng. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:					
VCBF số 01/2022/HĐ/VCBF-VNR BVF số 01/2023/QLĐT/VNR-BVF	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ ủy thác	Số dư trên sổ tại ngày 30/06/2025	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2025	Dự phòng tổn thất	
	VND	VND	VND	VND	VND	
	70.000.000.000	4.796.944.669	65.203.055.331	137.863.811.511	-	
	30.000.000.000	820.307.742	29.179.692.258	39.579.174.890	-	
	100.000.000.000	5.617.252.411	94.382.747.589	177.442.986.401	-	

c) Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.849.298.495.421	(*)	-	2.543.636.042.466
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	719.000.000.000
Trái phiếu dài hạn (i)	1.596.983.506.849	(*)	-	1.596.983.506.849
Ủy thác đầu tư (ii)	252.314.988.572	293.641.362.679	-	227.652.535.617

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- (i) Phản ánh các khoản đầu tư trái phiếu của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến 8 năm tính từ thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,88%/năm đến 7,78%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; từ 5,9%/năm đến 7,8%/năm).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo hợp đồng ủy thác ký với Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank (“VCBF”), Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“SSIAM”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“MBC”) có thời hạn tất toán cổ định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ thời điểm báo cáo. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc	Chi phí quản lý quỹ	Số dư trên sổ tại	Giá trị tài sản ròng	Dự phòng tổn
	VND	ủy thác	ngày 30/6/2025	tại ngày 30/6/2025	thất
	VND	VND	VND	VND	VND
VCBF số 02/2024/HĐ/VCBF-VNR	60.000.000.000	1.012.077.101	58.987.922.899	69.146.745.039	-
VCBF số 01/2024/HĐ/VCBF-VNR	70.000.000.000	1.919.960.447	68.080.039.553	89.877.865.068	-
SSAM số 35/2015/HĐ-SSIAM-PC	70.000.000.000	480.926.070	69.519.073.930	70.908.458.528	-
SSAM số 42/2021/HĐ-SSIAM-PC	16.000.000.000	72.494.005	15.927.505.995	19.452.840.206	-
MBC số 11032/UTĐT/MBCapital-VNR	40.000.000.000	199.553.805	39.800.446.195	44.255.453.838	-
	256.000.000.000	3.685.011.428	252.314.988.572	293.641.362.679	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	835.640.490.105	624.186.606.580
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	490.819.008.678	385.318.005.117
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	308.238.890.267	197.628.535.310
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	36.582.591.160	41.240.066.153
Phải thu khác của khách hàng	-	4.442.774
	835.640.490.105	624.191.049.354

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	46.357.593.041	19.027.271.161
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	4.332.908.653	2.359.379.726
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	102.330.085.677	34.112.053.960
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	43.225.793.112	76.139.791.101
	196.246.380.483	131.638.495.948

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	111.530.837.303	61.677.728.765
Dự thu lãi trái phiếu	43.101.672.603	25.005.060.275
Phí nhận tái bảo hiểm bị doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm giữ lại	60.229.019.079	60.055.265.651
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (i)	4.443.544.387	4.443.544.387
Phải thu ngắn hạn khác	190.199.464	480.390.074
	219.495.272.836	151.661.989.152
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Phải thu từ dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 8)	(4.443.544.387)	(3.110.481.070)
	215.051.728.449	148.551.508.082

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 giao cho công ty con là Vinare Invest để cùng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Vinare Invest đã ra Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT thoái vốn đầu tư tại dự án này.

Chủ đầu tư và Vinare Invest đã ký các thỏa thuận thanh toán công nợ đến ngày 31 tháng 8 năm 2020. Theo đó, chủ đầu tư chấp thuận bù trừ các khoản vốn Vinare Invest đã góp bằng các căn hộ, bao gồm 7 căn hộ đã hoàn thiện tại tòa HH2 và 58 căn hộ hình thành trong tương lai của tòa HH3 của dự án này, tiến độ bàn giao các căn hộ hình thành trong tương lai là 27 căn vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và 31 căn còn lại vào ngày 25 tháng 12 năm 2022. Đến ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc bàn giao 58 căn hộ trên đã bị quá hạn, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khoản phải thu này có yếu tố suy giảm giá trị với dự phòng ước tính là 100% giá trị khoản phải thu (Thuyết minh 8).

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án 142 Định Công (ii)	6.169.373.933	6.169.373.933
Dự thu lãi tiền gửi	-	2.539.526.029
	6.169.373.933	8.708.899.962
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Dự án 142 Định Công (thuyết minh 8)	-	(6.169.373.933)
	6.169.373.933	2.539.526.029

(ii) Dự án 142 Định Công

Đây là khoản góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/2011/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2011 (“Hợp đồng 25/2011/HĐHTKD”) và Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 189/2017/HTĐT ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội tại Công văn số 1369/VP-ĐT của UBND Thành phố Hà Nội ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Theo Công văn số 96/TB-KH&ĐT ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) gửi Vinare Invest, hồ sơ dự án này cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định. Tuy nhiên, dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 02 tháng 01 năm 2019. Sau khi có kết quả rà soát, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội sẽ tiếp tục hướng dẫn Tổng Công ty và Vinare Invest hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Theo luật kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, các đơn vị bảo hiểm sẽ không được phép thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản từ năm 2028. Dựa trên tiến độ của dự án, Tổng Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản đầu tư này từ nay đến thời hạn có hiệu lực theo luật là thấp. Do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ giá trị của khoản phải thu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT trong đó đồng ý chủ trương VINARE không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2011/HĐHTKD ngày 25 tháng 7 năm 2011 và các văn bản liên quan, đảm bảo nguyên tắc thu hồi toàn bộ chi phí cho dự án đã ghi nhận tại Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trong kỳ, đã có đối tác đồng ý tiếp nhận toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến Dự án, đồng thời Tổng Công ty đã nhận được xác nhận thanh toán của đối tác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	4.216.492.492	30.207.966	4.186.284.526	37.506.062	4.659.812.905
- Willis (Singapore) Pte Ltd	1.376.361.874	-	1.376.361.874	-	2.854.734.242
- Sogaz Insurance	33.903.205.781	10.187.462.265	23.715.743.516	10.928.630.368	19.219.267.872
- Khác	1.672.360.192	158.255.258	1.514.104.934	2.764.183.793	2.639.410.236
	41.168.420.339	10.375.925.489	30.792.494.850	13.730.320.223	29.373.225.255
Phải thu ngắn hạn khác					
Dự án TinCom Plaza (Thuyết minh 7(a))	4.443.544.387	-	4.443.544.387	1.333.063.317	3.110.481.070
Phải thu dài hạn khác					
Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 7(b))	-	-	-	-	6.169.373.933
Tổng dự phòng phải thu ngắn hạn			35.236.039.237		32.483.706.325
Tổng dự phòng phải thu dài hạn			-		6.169.373.933

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu kỳ/năm	495.914.588.573	373.728.468.432
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	1.135.382.382.101	1.008.382.523.122
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(820.452.446.042)	(886.196.402.981)
Số dư cuối kỳ/năm	810.844.524.632	495.914.588.573
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.938.073.467	316.702.580
	1.938.073.467	316.702.580
c) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	706.144.020	756.407.180
	706.144.020	756.407.180

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	18.354.529.037	4.724.195.971	12.887.847.164	1.261.724.299	37.228.296.471
Mua sắm mới	-	-	44.650.000	-	44.650.000
Số dư cuối kỳ	18.354.529.037	4.724.195.971	12.932.497.164	1.261.724.299	37.272.946.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	14.762.109.187	2.138.663.332	9.134.840.766	1.021.255.644	27.056.868.929
Khấu hao trong kỳ	389.699.268	281.923.452	607.694.159	46.693.750	1.326.010.629
Số dư cuối kỳ	15.151.808.455	2.420.586.784	9.742.534.925	1.067.949.394	28.382.879.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.592.419.850	2.585.532.639	3.753.006.398	240.468.655	10.171.427.542
Tại ngày cuối kỳ	3.202.720.582	2.303.609.187	3.189.962.239	193.774.905	8.890.066.913

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.785.980.129 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.712.930.129 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	16.337.470.733
Số dư cuối kỳ	16.337.470.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.174.770.560
Khấu hao trong kỳ	1.563.492.336
Số dư cuối kỳ	7.738.262.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	10.162.700.173
Tại ngày cuối kỳ	8.599.207.837

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.364.501.911 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.364.501.911 VND).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	34.055.061.893
Số dư cuối kỳ	34.055.061.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	33.100.990.249
Trích khấu hao trong kỳ	909.298.302
Số dư cuối kỳ	34.010.288.551
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	954.071.644
Tại ngày cuối kỳ	44.773.342

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày, tuy nhiên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	932.339.796.500	756.931.243.882
- Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	418.140.157.900	289.928.005.481
- Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	514.126.569.671	419.959.353.587
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	73.068.929	47.043.884.814
Phải trả khác cho người bán	1.052.503.830	1.086.585.212
	933.392.300.330	758.017.829.094

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 33):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	51.525.984.946	33.879.979.504
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	165.744.277	2.356.748.729
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	101.197.475.405	65.232.969.872
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	29.067.252.093	37.976.794.218
	181.956.456.721	139.446.492.323

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	24.546.802	472.864.096	473.032.021	24.378.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.377.283.220	33.669.073.660	31.247.438.240	17.798.918.640
Thuế thu nhập cá nhân	608.391.881	11.955.370.824	11.914.399.545	649.363.160
Thuế khác	238.331.589	2.138.770.643	2.165.794.581	211.307.651
	16.248.553.492	48.236.079.223	45.800.664.387	18.683.968.328

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	48.070.892.146	48.885.206.598
Phải trả về cổ tức	182.391.455.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.147.778.589	1.820.504.345
	232.610.125.735	50.705.710.943
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.652.130.500	1.731.193.628
	1.652.130.500	1.731.193.628
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	176.856.406.576	147.555.514.424
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	184.115.671.629	355.617.108.744
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(180.900.624.029)	(326.316.216.592)
Số dư cuối kỳ/năm	180.071.454.176	176.856.406.576

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	8.095.232.004	17.078.407.468
	8.095.232.004	17.078.407.468

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.054.437.446	33.668.361.750
Tăng trong kỳ/năm	6.297.353.598	11.521.894.219
Sử dụng trong kỳ/năm	2.734.727.636	16.135.818.523
Số dư cuối kỳ	32.617.063.408	29.054.437.446

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

a) Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học và dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm		Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm		Dự phòng nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường, dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.878.400.297.754	689.220.752.197	1.189.179.545.557	1.545.868.114.307	701.983.536.698	843.884.577.609
2. Dự phòng bồi thường	2.051.541.141.583	1.024.779.472.280	1.026.761.669.303	1.970.144.169.331	996.700.501.771	973.443.667.560
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.860.327.567.767	955.349.425.042	904.978.142.725	1.812.478.348.103	926.036.220.293	886.442.127.810
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	191.213.573.816	69.430.047.238	121.783.526.578	157.665.821.228	70.664.281.478	87.001.539.750
Cộng	3.929.941.439.337	1.714.000.224.477	2.215.941.214.860	3.516.012.283.638	1.698.684.038.469	1.817.328.245.169

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học						
Số dư đầu kỳ	1.545.868.114.307	701.983.536.698	843.884.577.609	1.293.136.059.212	640.223.634.985	652.912.424.227
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	332.532.183.447	(12.762.784.501)	345.294.967.948	175.627.844.161	70.598.196.399	105.029.647.762
Số dư cuối kỳ	1.878.400.297.754	689.220.752.197	1.189.179.545.557	1.468.763.903.373	710.821.831.384	757.942.071.989

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	1.970.144.169.331	996.700.501.771	973.443.667.560	1.612.677.750.394	863.546.742.620	749.131.007.774
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	81.396.972.252	28.078.970.509	53.318.001.743	(95.222.031.009)	(60.526.332.698)	(34.695.698.311)
Số dư cuối kỳ	2.051.541.141.583	1.024.779.472.280	1.026.761.669.303	1.517.455.719.385	803.020.409.922	714.435.309.463

b) Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	208.113.239.874	201.741.039.823
Số tăng trong kỳ/năm	15.656.351.023	17.372.200.051
Số sử dụng trong kỳ/năm	-	(11.000.000.000)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	9.289.198.008	9.289.198.008
Số tăng trong kỳ/năm	-	-
Số dư dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối cuối kỳ /năm	233.058.788.905	217.402.437.882

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.658.106.170.000	369.756.607.309	205.815.380.525	165.810.617.000	1.046.431.647.403	3.445.920.422.237
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	388.900.889.921	388.900.889.921
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(165.810.617.000)	(165.810.617.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	165.808.380.000	-	-	-	(165.808.380.000)	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	16.580.838.000	(16.580.838.000)	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.521.894.219)	(11.521.894.219)
Số dư cuối năm trước	1.823.914.550.000	369.756.607.309	205.815.380.525	182.391.455.000	1.075.610.808.105	3.657.488.800.939
Số dư đầu kỳ này	1.823.914.550.000	369.756.607.309	205.815.380.525	182.391.455.000	1.075.610.808.105	3.657.488.800.939
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	208.243.679.968	208.243.679.968
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(6.297.353.598)	(6.297.353.598)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(182.391.455.000)	(182.391.455.000)
Số dư cuối kỳ này	1.823.914.550.000	369.756.607.309	205.815.380.525	182.391.455.000	1.095.165.679.475	3.677.043.672.309

(i) Tổng Công ty tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền là 6.297.353.598 VND theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2025 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2026.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 10/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông 10% bằng tiền và 10% bằng cổ phiếu. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua quyết định số 20/2025/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 và Quyết định số 21/2025/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2025 về việc chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22 tháng 7 năm 2025. Ngày 05 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 24/2025/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024. Do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cần được sự phê duyệt của các cơ quan quản lý có thẩm quyền, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.391.455	182.391.455
Cổ phiếu phổ thông	182.391.455	182.391.455
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.391.455	182.391.455
Cổ phiếu phổ thông	182.391.455	182.391.455
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.391.455	182.391.455
Cổ phiếu phổ thông	182.391.455	182.391.455

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100	1.823.914.550.000	100	1.823.914.550.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh	40,36	736.187.470.000	40,36	736.187.470.000
Vốn nhà nước ("SCIC")				
Tập đoàn tái Bảo hiểm Swiss Re	25,00	455.980.470.000	25,00	455.980.470.000
Tập đoàn Bảo Việt	9,18	167.353.190.000	9,18	167.353.190.000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	8,01	146.046.270.000	8,01	146.046.270.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	6,43	117.268.780.000	6,43	117.268.780.000
Các cổ đông cá nhân khác	4,60	83.851.920.000	4,60	83.851.920.000
Các cổ đông tổ chức khác	6,42	117.226.450.000	6,42	117.226.450.000
Thặng dư vốn cổ phần		369.756.607.309		369.756.607.309
Tổng		2.193.671.157.309		2.193.671.157.309

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.279.001.365.866	1.722.782.746.944
Bảo hiểm tài sản	463.053.851.897	584.506.634.196
Bảo hiểm kỹ thuật	156.943.317.662	211.109.540.804
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	576.672.959.079	487.813.965.538
Bảo hiểm thân tàu và P&I	242.093.254.993	240.148.274.221
Bảo hiểm hàng hóa	86.831.856.117	82.734.010.182
Bảo hiểm K-Care	396.486.363	5.768.092.323
Bảo hiểm tàu cá	-	8.384.035
Bảo hiểm nhân thọ	744.814.275	507.991.138
Bảo hiểm khác	752.264.825.480	110.185.854.507
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(33.265.768.390)	(26.720.593.281)
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(332.532.183.447)	(175.627.844.161)
	1.913.203.414.029	1.520.434.309.502

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	687.586.680.204	794.951.768.387
Bảo hiểm tài sản	273.452.755.670	354.384.699.342
Bảo hiểm kỹ thuật	81.492.882.271	103.750.626.203
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	106.398.380.559	150.173.321.535
Bảo hiểm thân tàu và P&I	158.071.150.560	156.741.447.005
Bảo hiểm hàng hoá	16.062.960.672	16.655.888.823
Bảo hiểm tàu cá	-	3.563.213
Bảo hiểm khác	52.108.550.472	13.242.222.266
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(5.628.550.197)	(8.206.061.855)
(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(12.762.784.501)	70.598.196.399
	694.720.914.508	716.147.510.133

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	738.721.119.516	671.086.587.405
Bảo hiểm tài sản	220.697.035.267	222.613.601.678
Bảo hiểm kỹ thuật	49.990.264.813	38.443.407.364
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	286.525.227.786	258.610.168.642
Bảo hiểm thân tàu và P&I	80.686.244.027	92.944.316.110
Bảo hiểm hàng hóa	28.815.072.992	31.929.839.840
Bảo hiểm K-Care	2.135.926.800	1.613.520.000
Bảo hiểm tàu cá	-	540.594.262
Bảo hiểm nhân thọ	315.697.330	82.035.300
Bảo hiểm khác	69.555.650.501	24.309.104.209
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	329.794.344.659	361.253.556.544
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	81.396.972.252	(95.222.031.009)
(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	(17.863.571.937)	(35.075.656.458)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 18(a))	28.078.970.509	(60.526.332.698)
(Giảm) khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	(15.262.532.884)	(29.637.168.853)
	459.643.737.547	269.698.844.945

(*) Các chỉ tiêu này phản ánh biến động dự phòng bồi thường cho các ước tính tổn thất đã được thông báo và được ghi nhận trong bảng thanh toán giữa Tổng Công ty và các đối tác nhận/nhượng tái bảo hiểm, liên quan đến các hợp đồng tái bảo hiểm có quy định tại mỗi kỳ thanh toán, công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ giữ lại một khoản tiền tương đương trách nhiệm của công ty nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

23. THU NHẬP, CHI PHÍ HOA HỒNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Thu hoa hồng bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	83.842.222.558	78.089.277.139
Bảo hiểm kỹ thuật	34.736.228.144	33.446.128.805
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	42.062.068.210	28.075.369.738
Bảo hiểm thân tàu và P&I	11.759.899.406	14.243.944.518
Bảo hiểm hàng hóa	2.322.867.598	3.560.489.020
Bảo hiểm tàu cá	576.438.131	30.994.652
Bảo hiểm khác	5.600.899.982	2.558.375.850
	180.900.624.029	160.004.579.722
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b) Chi hoa hồng bảo hiểm		
Bảo hiểm tài sản	116.321.985.326	128.137.031.566
Bảo hiểm kỹ thuật	53.414.581.758	60.080.328.912
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	199.246.328.740	144.500.527.054
Bảo hiểm thân tàu và P&I	22.767.276.922	22.365.302.780
Bảo hiểm hàng hóa	23.249.252.982	23.194.908.402
Bảo hiểm K-Care	24.818.772	-
Bảo hiểm tàu cá	1.482.346.095	(75.931.526)
Bảo hiểm nhân thọ	12.758.258	13.505.898
Bảo hiểm khác	403.933.097.189	76.908.661.576
	820.452.446.042	455.124.334.662

24. DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu khác		
Thu khác nhận tái bảo hiểm	403.845.984	327.280.836
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	23.736.636.421	21.291.167.299
Trong đó		
- Thu từ môi giới phí hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	5.597.647.273	7.271.090.224
- Thu khác	18.138.989.148	14.020.077.075
	24.140.482.405	21.618.448.135
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
b) Chi phí khác		
Chi khác nhận tái bảo hiểm	57.734.577.085	55.813.998.097
Trong đó		
- Chi môi giới phí hợp đồng nhận tái bảo hiểm	9.540.991.786	10.161.590.349
- Ước tính chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm phải trả (*)	27.958.414.030	30.992.711.671
- Khác	20.235.171.269	14.659.696.077
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	353.997.319	263.663.232
	58.088.574.404	56.077.661.329

(*) Phản ánh nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan tới các hợp đồng nhận tái bảo hiểm được Tổng Công ty ước tính và ghi nhận dựa theo các thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Các nghĩa vụ này sẽ được xác thực thanh toán khi thông tin chi tiết về kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm được cung cấp cho Tổng Công ty và các bên xác nhận bằng thanh toán.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	88.570.961.970	115.026.861.643
Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	83.235.831.478	46.098.146.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.464.891.963	11.056.963.225
Lãi trái phiếu	56.268.484.932	44.895.198.633
Lãi ủy thác đầu tư	11.730.079.964	34.507.453.927
Doanh thu tài chính khác	18.162.104	61.166.780
	245.288.412.411	251.645.790.871

(*) Chi tiết cổ tức Tổng Công ty nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (Thuyết minh 33)	13.488.602.478	17.036.801.163
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	69.747.229.000	29.061.345.500
	83.235.831.478	46.098.146.663

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.453.966.133	8.523.787.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư	-	(5.492.758.024)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác	1.735.527.334	1.824.207.898
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	3.803.685.470	3.687.924.537
Chi phí tài chính khác	4.856.060.173	6.216.585.710
	21.849.239.110	14.759.747.809

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	45.539.662.738	62.724.568.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.277.218	2.915.644.211
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	2.167.201.118	1.571.760.132
Thuế, phí và lệ phí	1.922.530.136	1.674.883.685
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(3.417.041.021)	3.983.185.722
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.889.502.965	2.830.233.498
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.238.170	173.350.803
Chi phí khác bằng tiền	1.953.991.475	3.314.351.382
	54.391.362.799	79.187.978.127

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	242.728.798.598	356.730.710.471
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(74.383.430.296)	(50.230.511.068)
Cộng:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không điều hành	893.000.000	900.000.000
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.824.701.310	(3.821.110.463)
- Chi phí ủy thác đầu tư trong kỳ	3.226.289.079	2.944.409.842
- Chi phí không được khấu trừ khác	1.884.301.329	479.382.795
Trừ:		
- Chi phí loại ra khi tính thuế năm trước đã đủ điều kiện khấu trừ năm nay	(1.137.139.996)	-
- Cổ tức từ hoạt động ủy thác đầu tư	(2.838.750.540)	(4.635.046.579)
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.235.831.478)	(46.098.146.663)
Thu nhập chịu thuế	168.345.368.302	306.500.199.403
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	33.669.073.660	61.300.039.881

31. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2025	31/12/2024
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	74,12%	63,48%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	25,88%	36,52%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,33%	56,84%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,67%	43,16%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,66	1,76
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,23	1,12
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,59	0,51
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	14,50%	28,72%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	12,44%	23,63%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,62%	4,32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,25%	3,56%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,66%	8,24%

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm:

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	233.162.737.457	278.471.789.020	337.314.358.300	307.972.304.280
Euro (EUR)	2.444.458.312	17.649.953.867	9.291.364.122	19.693.011.101
Won Hàn Quốc (KRW)	138.356.956.013	57.393.494.412	121.065.628.875	71.587.275.291
Nhân dân tệ (CNY)	8.481.742.254	11.463.495.819	20.927.323.559	17.396.645.353
Yên Nhật (JPY)	7.732.200	54.406.005	3.141.634	1.850.415
Khác	3.959.711.541	5.703.098.149	7.709.956.978	6.241.352.026
	386.413.337.777	370.736.237.272	496.311.773.468	422.892.438.466

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và đồng Won Hàn Quốc.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(5.207.581.042)	1.475.025.763
Won Hàn Quốc (KRW)	864.566.357	709.689.044

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và các nguồn dự phòng khác nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

	Không xác định kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.799.317.608	175.535.089.041	-	-	184.334.406.649
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	-	994.827.680.734	-	-	994.827.680.734
Các khoản phải thu dài hạn (*)	34.169.373.933	-	-	-	34.169.373.933
Đầu tư ngắn hạn (*)	-	3.138.382.747.589	-	-	3.138.382.747.589
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	564.298.495.421	1.285.000.000.000	1.849.298.495.421
	42.968.691.541	4.308.745.517.364	564.298.495.421	1.285.000.000.000	6.201.012.704.326
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	-	1.117.931.533.919	-	-	1.117.931.533.919
	-	1.117.931.533.919	-	-	1.117.931.533.919
Chênh lệch thanh khoản thuần	42.968.691.541	3.190.813.983.445	564.298.495.421	1.285.000.000.000	5.083.081.170.407

	Không xác định kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.098.265.573	50.000.000.000	-	-	143.098.265.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	-	715.797.772.855	-	-	715.797.772.855
Các khoản phải thu dài hạn (*)	34.169.373.933	-	2.539.526.029	-	36.708.899.962
Đầu tư ngắn hạn (*)	-	2.298.134.349.627	-	-	2.298.134.349.627
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	1.483.636.042.466	1.060.000.000.000	2.543.636.042.466
	127.267.639.506	3.063.932.122.482	1.486.175.568.495	1.060.000.000.000	5.737.375.330.483
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	-	759.838.333.439	-	-	759.838.333.439
	-	759.838.333.439	-	-	759.838.333.439
Chênh lệch thanh khoản thuần					
	127.267.639.506	2.304.093.789.043	1.486.175.568.495	1.060.000.000.000	4.977.536.997.044

(*) Số liệu trước dự phòng

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re và các công ty cùng tập đoàn ("Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare Invest	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Tập Đoàn Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Tổng Công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Hội đồng Quản trị/Ban Kiểm soát/Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	105.856.414.613	163.529.847.593
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	50.035.273.213	47.897.076.589
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	50.376.498.953	42.224.840.282
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	(209.098)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	(50.110)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	459.705	84.961.833
Phí nhận tái bảo hiểm	80.679.176.059	80.539.694.656
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	15.596.304.522	16.230.866.623
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.208.775.711	15.085.100.566
Cố tức đã nhận	13.488.602.478	17.036.801.163
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Doanh thu cho thuê văn phòng	99.099.000	72.450.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phí nhượng tái bảo hiểm	46.956.394.376	69.308.236.374
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	11.496.046.420	16.637.130.858
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	29.175.513.391	35.288.357.728
Phí nhận tái bảo hiểm	128.872.705.150	161.888.488.623
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	23.818.363.386	31.459.167.874
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	51.397.288.569	34.338.382.937
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phí nhượng tái bảo hiểm	25.302.450.333	31.474.849.253
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.376.947.181	1.529.499.800
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.731.232.853	20.117.280.434
Phí nhận tái bảo hiểm	139.994.345.345	152.902.404.509
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	32.496.032.348	30.548.989.510
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	72.336.184.759	57.575.428.167

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	46.357.593.041	19.027.271.161
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	51.525.984.946	33.879.979.504
Cổ tức phải trả	45.598.047.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	4.863.239.959	2.319.975.297
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	165.642.405	2.356.526.861
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	(530.331.306)	39.404.429
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	101.872	221.868
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức phải trả	73.618.747.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.443.544.387	4.443.544.387
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	6.169.373.933
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	73.946.924.621	19.095.493.487
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	35.601.051.667	22.302.074.917
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.383.161.056	15.016.560.473
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	65.596.423.738	42.930.894.955
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	36.400.973.329	69.909.586.031
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	15.165.494.969	22.062.254.335
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	6.824.819.783	6.230.205.070
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	13.901.757.124	15.914.539.883
Tập đoàn Bảo Việt		
Cổ tức phải trả	16.735.319.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt		
Ủy thác đầu tư	29.179.692.258	29.388.058.814
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt		
Cổ tức phải trả	14.604.627.000	-

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (*)	6.749.026.245	9.430.086.089
	6.749.026.245	9.430.086.089

(*) Thù lao, lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được tính toán tương ứng với lợi nhuận của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số liệu này được quyết toán và điều chỉnh lại trên báo cáo tài chính năm căn cứ hiệu quả hoạt động kinh doanh thực tế của Tổng Công ty cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

35. NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCND-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất số 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không bắt buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Theo Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định gia hạn thời hạn sử dụng đất cho Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 8 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ với UBND Thành Phố Hà Nội (Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền), gia hạn thời gian thuê đất tại lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Thành Phố Hà Nội, nội dung hợp đồng số 465/HĐTĐ-STNMT-KTĐ không đề cập đến điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng và Tổng Công ty cũng không chắc chắn về trách nhiệm xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước trong trường hợp không được gia hạn thời gian thuê đất khi kết thúc hợp đồng thuê này. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt bằng và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính riêng.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 21/2025/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 100:10. Ngày 05 tháng 8 năm 2025 Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 24/2025/QĐ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục còn lại với cơ quan quản lý Nhà nước để ghi nhận tăng vốn điều lệ theo quy định.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.



Nguyễn Năng Khoan
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2025